

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2023

V/v chấm điểm đánh giá
chuyển đổi số năm 2022
tại Ban Dân tộc tỉnh

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông.

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 970/STTTT-BCVT&CNTT ngày 05/6/2023 về việc triển khai đánh giá chuyển đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức triển khai tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số năm 2022 của Ban trên phần mềm <https://dti.quangngai.gov.vn/>. Kết quả tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số năm 2022 của Ban Dân tộc tỉnh tại Phụ lục kèm theo.

Ban Dân tộc tỉnh báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT, VP_(yen107).

TRƯỞNG BAN

Trần Văn Mẫn

Phụ lục 1
Thông tin chung

(Kèm theo Công văn số /BDT-VP ngày tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Thông tin chung	Số liệu kê khai	Đơn vị
1.1	Tên Sở, ngành	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	02553824110	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	0	
1.5	Số lượng công chức	17	
1.6	Số lượng viên chức	0	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý	0	
1.8	Số lượng máy trạm	16	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin	1	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	51.125.000	đồng
1.11	Số lượng thủ tục hành chính	02	

Phụ lục 2**Kết quả tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Ban Dân tộc tỉnh năm 2022***(Kèm theo Công văn số /BDT-VP ngày tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)*

Nhận thức số						
STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
2.1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10	Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa - Cấp phó cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số: 0 điểm	Quyết định số 1133/QĐ-BDT ngày 31/12/2022; Quyết định số 365/QĐ-BDT ngày 07/6/2022	10
2.1.2	Người đứng đầu Sở, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10		- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 1/2 * Điểm tối đa- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số: 0 điểm (tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia).- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở,		10

				ngành: 0 điểm		
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành	5	5			Trưởng Ban có chủ trì các cuộc họp về Chuyển đổi số tại Ban Dân tộc tỉnh	5
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số	5	5			Trưởng Ban Dân tộc tỉnh đã tham gia đầy đủ các cuộc họp về Chuyển đổi số của tỉnh	5

2.1.3	Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10	95.65%	<p>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ngành (Giám đốc Sở, ngành) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ngành theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Trong năm 2022 có 23 văn bản về chuyển đổi số trong đó có 22 văn bản do Trưởng Ban ký, có 01 văn bản do Phó Trưởng ban ký, trong thời gian Trưởng Ban đi công tác	9,56
	Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ngành theo yêu cầu của Bộ TTTT	10	23			
	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ngành (Giám đốc Sở, ngành) ký	10	22			

2.1.4	Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	Từ 20 trở lên	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/chuyen-doi-so	10
-------	--	----	---------------	---	---	----

Thẻ chế số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
2.2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Sở, ngành	5		<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Nghị quyết họp Chi bộ tháng 5/2022 có triển khai Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 18/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại phần 2, mục I, trang 1 Biên bản cuộc họp Chi bộ Ban Dân tộc tỉnh tháng 5 năm 2022.	5
2.2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	5		<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Kế hoạch số 485/KH-BDT ngày 31/8/2020	5
2.2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Kế hoạch số 560/KH-BDT ngày 27/8/2021	10

2.2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh	10	100%	<p>a= Số lượng nhiệm vụ đã triển khai phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh;b= Tổng số Số lượng nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh;</p> <p>- Đã triển khai 100% nhiệm vụ được giao: đạt điểm tối đa.</p> <p>- Đã triển khai 1 phần nhiệm vụ tính theo tỷ lệ+ Tỷ lệ=a/b+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	<p>Tại Quyết định số 2126/QĐ-UBND phân công các Sở ngành trong đó có Ban Dân tộc 3 nhiệm vụ, đã triển khai 3 nhiệm vụ: (1) phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện các nội dung của Kiến trúc CQĐT 2.0 tỉnh Quảng Ngãi; (2) thực hiện quy trình lấy ý kiến, thẩm định được quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ ; (3) Báo cáo UBND tỉnh về tình hình triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại Ban Dân tộc tỉnh.</p>	10
	Số lượng nhiệm vụ đã triển khai phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh	10	3			
	Tổng số Số lượng nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh	10	3			

2.2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về chuyển đổi số	20	100%	<p>a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia;b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia);- Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia).- Tham gia không đầy đủ+ Tỷ lệ=a/b+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa- Không tham gia: 0 điểm</p>	Ban Dân tộc tỉnh đã tham gia đầy đủ 08/08 hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ năm 2022	20
	Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia	20	8			
	Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh	20	8			

2.2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Công văn số 1028/BDT-VP ngày 08/12/2022	10
2.2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Thực hiện đúng chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Công văn số 675/BDT-VP ngày 13/9/2022	10
2.2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Quyết định số 924/QĐ-BDT ngày 14/11/2022	10

Hạ tầng số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
-----	--------------------------------	-------------	-----------------	----------------------------	------------------------------	------------------

2.3.1	Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: đạt điểm tối đa.- Sở, ngành chưa kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm 	<p>Ban Dân tộc tỉnh đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng https://office.quangngai.gov.vn/</p>	10
2.3.2	Sở, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30		<ul style="list-style-type: none"> - Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. 	<p>Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động https://congtacdantoc.quangngai.gov.vn/</p>	30

2.3.3	Sở, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	100%	<p>Mức độ sử dụng nền tảng số- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Sở, ngành (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	<p>Có triển khai sử dụng 07/07 nền tảng số của tỉnh như Nền tảng Trợ lý ảo Kiki@gov.vn để phục vụ công tác tại Công văn số 1134/BDT-VP ngày 31/12/2022</p>	20
	Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai	20	7			

Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu	20	7			
--	----	---	--	--	--

Nhân lực số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
2.4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	17.65%	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Quyết định số 186/QĐ-BĐT ngày 25/3/2022	1,76
	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0			

	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số	10	3			
	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số	10	0			
	Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số	10	0			
	Tổng số công chức	10	17			
	Tổng số viên chức	10	0			

2.4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	11.76%	<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	1,18
	Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT	10	0			
	Số lượng công chức chuyên trách về	10	1			

	ATTT					
	Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)	10	1			
	Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)	10	0			
	Tổng số công chức, viên chức	10	17			
2.4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do tính tổ chức	10	17.65%	<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số;</p> <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Trong năm 2022 có 03/13 CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	1,76
	Tổng số công chức, viên chức	10	17			
	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	10	3			

An toàn thông tin mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
-----	--------------------------------	-------------	-----------------	----------------------------	------------------------------	------------------

2.5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Đã có hệ thống được phê duyệt	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa;- Không có hệ thống: 0 điểm	Quyết định số 150/QĐ-STTTT ngày 13/11/2021	10
2.5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	100%	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định số 1043/QĐ-BDT ngày 13/12/2022	10
	Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt	10	1			
	Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt	10	1			

2.5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	100%	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;b= Tổng số máy chủ trong CQNN;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa(Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa)	Ban Dân tộc tỉnh không có máy chủ riêng mà dùng chung máy chủ của tỉnh như: ioffice, email công vụ, trang thông tin điện tử...có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC	10
	Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC	10	1			
	Tổng số máy chủ trong CQNN	10	1			
2.5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	100%	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Tất cả máy trạm của Ban Dân tộc tỉnh đã cài đặt phòng, chống mã độc có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC	10

	Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC	10	16			
	Tổng số máy trạm trong CQNN	10	16			
2.5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	100%	<p>a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;</p> <p>b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Ban Dân tộc tỉnh Không có phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist. Vì vậy trong năm 2022 không có địa chỉ IP public đã được xử lý, loại bỏ mã độc.	5
	Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist	5	0			

	Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc	5	0			
2.5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	100%	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC	10
	Tổng số lượng hệ thống thông tin	10	1			
	Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC	10	1			

2.5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	100%	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hệ thống thông tin của Ban Dân tộc tỉnh đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 (có Biên bản kiểm tra)	10
	Tổng số hệ thống thông tin	10	1			
	Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá	10	1			
2.5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	100%	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;b= Tổng số hệ thống thông tin;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Phương án kèm theo Quyết định số 1043/QĐ-BDT ngày 13/12/2022	5
	Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	1			
	Tổng số hệ thống thông tin	5	1			

2.5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	Đã tổ chức	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm	Trưởng Ban và công chức phụ trách ATTT đã tham gia diễn tập an toàn thông tin do Sở TTTT tổ chức (Lịch làm việc ngày 08/12/2023)	5
2.5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	0%	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Trong năm 2022, Ban Dân tộc tỉnh không có sự cố xảy ra vì vậy không có sự cố đã xử lý	10
	Số lượng sự cố đã xử lý	10	0			
	Tổng số các sự cố	10	0			
2.5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	15.64%	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ*100%Thang điểm:Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa)Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)Mức 4 <3% (0 điểm)	Phụ lục kèm theo Công văn số 1031/BDT-VP ngày 08/12/2022 của Ban Dân tộc tỉnh	15

	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT	15	2990000			
	Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT	15	19117000			

Hoạt động chính quyền số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá
2.6.1	Trang thông tin điện tử của Sở, ngành đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	10%	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa;- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh đáp ứng yêu cầu theo quy định https://bandantoc.quangngai.gov.vn/	10
	Đáp ứng	10	8			
	Chuyển đổi	10	2			

2.6.2	Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	5%	<p>1. Triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở, ngành có cập nhập dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa <p>2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm (Đối với các đơn vị đặc thù không cần cung cấp dữ liệu thì chấm điểm tối đa) 	Ban Dân tộc có có tham gia và cung cấp dữ liệu mở đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: Báo cáo số 537/BC-BDT ngày 27/7/2022; https://congtaclantoc.quangngai.gov.vn/	5
	Triển khai	5	2.5			
	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	5	2.5			
2.6.3	Sở, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	100%	<p>a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;- Tỷ lệ = a/b.- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>	Có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng: Cổng Dịch vụ công Quốc gia của Văn phòng Chính phủ, Hệ thống Lý lịch Tư pháp và Quản lý Hộ tịch của Bộ Tư pháp, Hệ thống cấp mã số ngân sách của Bộ Tài chính, Hệ thống đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống VNPOST của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Hệ thống quản lý đất đai VBDLIS của Bộ Tài nguyên và Môi trường	5
	Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP	5	6			

	Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung	5	6			
2.6.4	Sở, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	50%	<p>a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;</p> <p>b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Ban Dân tộc tỉnh có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: Hệ thống Bảo hiểm xã hội; Cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp; Cấp mã số ngân sách; Cấp mã số cho đơn vị có mã ngân sách; Hộ tịch của Bộ Tư pháp; Lý lịch tư pháp của Bộ Tư pháp; Liên thông dữ liệu với hệ thống VNPOST; Hệ thống dữ liệu đất đai VBDLIS	5
	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP	10	16			
	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức	10	8			
2.6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	100%	<p>a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4;b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4);-</p> <p>Tỷ lệ=a/b- Điểm=+ Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ<100%: 0 điểm</p>	Ban Dân tộc tỉnh không có dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4	10

	Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4)	10	2			
	Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4	10	0			
2.6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	100%	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;b= Tổng số DVCTT 3, 4;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	1.004875.000.00.00.H48 (Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số); 1.004888.000.00.00.H48 (Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)	10
	Tổng số DVCTT 3, 4	10	2			
	Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại	10	2			

2.6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	100%	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;b= Tổng số DVCTT 3, 4;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	<p>1.004875.000.00.00.H48 (Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số); 1.004888.000.00.00.H48 (Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)</p>	10
	Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa	10	2			
	Tổng số DVCTT 3, 4	10	2			

2.6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	100%	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	1.004875.000.00.00.H48 (Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số); 1.004888.000.00.00.H48 (Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)	10
	Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	0			
	Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	2			
	Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)	10	0			
	Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)	10	2			

2.6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	100%	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành;b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;- Tỷ lệ=(b+c)/a- Điểm=+ Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	1.004875.000.00.00.H48 (Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số); 1.004888.000.00.00.H48 (Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)	20
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4	20	0			
	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3	20	37			
	Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành	20	37			

2.6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	100%	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;- Tỷ lệ =b/a- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Không yêu cầu khảo sát vì Ban Dân tộc tỉnh chỉ có TTHC giữa các cơ quan nhà nước (TTHC được thực hiện từ UBND cấp xã, huyện tỉnh) không có TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp	5
	Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT	5	37			
	Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng	5	37			
2.6.11	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10		- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Đã sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10
2.6.12	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10		- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Đã sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10
2.6.13	Sở, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	10%	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Đã triển khai tại cơ quan sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10

	Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc	10	5			
	Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân	10	5			
2.6.14	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã sử dụng Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Đã sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
2.6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm 	Triển khai hệ thống trợ lý ảo chatbot "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi" đã nhúng trực tiếp lên Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh; triển khai Nền tảng Trợ lý ảo Kiki@gov.vn để cán bộ, công chức của Ban phục vụ công tác Kiki@gov.vn	10

2.6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân	<p>- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;- Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;- Chưa sử dụng: 0 điểm</p>	Triển khai Nền tảng Trợ lý ảo Kiki@gov.vn để cán bộ, công chức của Ban phục vụ công tác Kiki@gov.vn	10
2.6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	10	0.7%	<p>a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ$<$1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước</p>	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số là 51,125 triệu đồng/ Tổng chi ngân sách nhà nước là 7.117,488 triệu đồng: Thể hiện tại Tiểu mục 7012 (trang 2), 6912 (trang 4), 7012 (trang 5), 7053 (trang 5) của Phụ lục báo cáo quyết toán năm 2022 kèm theo	7

Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu)	10	0.05				
Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng	10	7.12				